

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bắc Ninh, tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Hoàng Anh Tuấn | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên, Giám đốc |
| - Ông Trần Văn Thành | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Quang Vịnh | Thành viên |
| - Bà Vũ Lan Hương | Thành viên độc lập |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2025) |
| - Ông Trần Phan Kiên | Phó Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Số: 15/2026/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/02/2026, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNDKHNKT 0308-2023-055-1



Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 2507-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		380.849.279.809	227.798.019.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.627.881.007	5.877.816.683
1. Tiền	111		3.627.881.007	5.877.816.683
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.823.662.542	82.525.434.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	108.991.302.321	77.001.867.215
2. Trả trước cho người bán	132		961.070.069	1.656.377.482
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.871.290.152	3.867.189.759
III. Hàng tồn kho	140		245.228.464.337	117.434.190.750
1. Hàng tồn kho	141	10	245.228.464.337	117.434.190.750
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.169.271.923	21.960.577.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.683.866.963	1.547.838.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.485.404.960	20.412.738.810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.880.660.630	67.761.578.829
I. Tài sản cố định	220		38.288.801.056	42.430.530.309
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	35.701.833.377	41.320.453.175
- Nguyên giá	222		326.130.517.030	320.105.278.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290.428.683.653)	(278.784.824.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.586.967.679	1.110.077.134
- Nguyên giá	228		3.824.178.500	2.074.178.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.237.210.821)	(964.101.366)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.062.176.486	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	7.062.176.486	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		28.529.683.088	25.331.048.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	28.529.683.088	25.331.048.520
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		454.729.940.439	295.559.598.503

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		261.764.728.692	107.742.511.416
I. Nợ ngắn hạn	310		261.764.728.692	107.742.511.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.388.766.536	11.735.251.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7.272.060.238	6.642.172.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.088.567.933	1.764.300.872
4. Phải trả người lao động	314		21.034.807.462	19.863.085.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.983.496.524	2.819.545.348
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.612.991.672	1.587.937.595
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	198.812.996.433	54.291.409.749
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.571.041.894	9.038.808.705
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.965.211.747	187.817.087.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	192.965.211.747	187.817.087.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	36.308.657.003
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.323.339.774	19.175.215.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	864.032.085
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		24.323.339.774	18.311.183.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		454.729.940.439	295.559.598.503

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập



Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	945.369.382.036	869.476.126.115
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		945.369.382.036	869.476.126.115
4. Giá vốn hàng bán	11	22	785.885.723.303	737.265.179.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		159.483.658.733	132.210.946.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.001.322.729	2.482.532.831
7. Chi phí tài chính	22	24	7.638.891.734	5.222.778.836
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	6.260.590.113	3.615.798.946
8. Chi phí bán hàng	24	25	28.547.724.279	21.310.497.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	93.825.977.898	85.573.524.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.472.387.551	22.586.678.354
11. Thu nhập khác	31		202.733.754	596.209.585
12. Chi phí khác	32		50.646.068	68.201.637
13. Lợi nhuận khác	40	28	152.087.686	528.007.948
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.624.475.237	23.114.686.302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.301.135.463	4.803.503.273
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.323.339.774	18.311.183.029
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.171	973

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập



Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 số 0100100199 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/08/2025. Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là NST. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 282 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán điếu (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón "trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp". Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại Thái Nguyên (trước đây là Bắc Kạn).
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn – chi nhánh Lạng Sơn (thành lập ngày 24/10/2025).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn (Quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh ngày 24/10/2025).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn (Quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh ngày 24/10/2025).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm nay được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu số kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.10. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất;
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.11. Quỹ lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước, có hiệu lực từ ngày 15/06/2025. Trong năm, Công ty tạm trích quỹ tiền Lương, ghi nhận vào chi phí trong năm là 84,161 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán (nếu có); cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có) được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	139.322.003	134.298.131
Tiền gửi ngân hàng	3.488.559.004	5.743.518.552
Cộng	3.627.881.007	5.877.816.683

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	73.584.000.000	50.732.906.830
Eden International FZE	14.692.293.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.316.000.000	11.500.000.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.862.845.435	1.603.282.585
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	2.160.000	2.693.485
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	1.078.272.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	223.175.520
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.534.003.886	11.861.536.795
Cộng	108.991.302.321	77.001.867.215
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	82.655.646.300	63.534.354.350

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược ký quỹ	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Các khoản phải thu khác	71.290.152	-	1.067.189.759	-
Cộng	2.871.290.152	-	3.867.189.759	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án hệ thống thông gió hút khói các nhà kho số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	6.971.176.486	-
Cải tạo sửa chữa kho chứa nguyên liệu Bằng Văn	91.000.000	-
Cộng	7.062.176.486	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại 01/01/2025	138.259.238.639	159.213.910.005	12.161.995.677	9.205.147.739	1.264.986.104	320.105.278.164						
Tăng trong năm	1.001.636.840	2.615.805.080	2.301.436.364	224.580.582	-	6.143.458.866						
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.001.636.840	2.615.805.080	2.301.436.364	224.580.582	-	6.143.458.866						
Giảm trong năm	118.220.000	-	-	-	-	118.220.000						
Giảm khác	118.220.000	-	-	-	-	118.220.000						
Tại 31/12/2025	139.142.655.479	161.829.715.085	14.463.432.041	9.429.728.321	1.264.986.104	326.130.517.030						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại 01/01/2025	116.982.104.364	146.361.520.157	9.828.115.104	4.348.099.260	1.264.986.104	278.784.824.989						
Tăng trong năm	5.314.375.600	3.531.554.865	1.322.757.676	1.543.600.517	-	11.712.288.658						
Khấu hao trong năm	5.314.375.600	3.531.554.865	1.322.757.676	1.543.600.517	-	11.712.288.658						
Giảm trong năm	68.429.994	-	-	-	-	68.429.994						
Giảm khác	68.429.994	-	-	-	-	68.429.994						
Tại 31/12/2025	122.228.049.970	149.893.075.022	11.150.872.780	5.891.699.777	1.264.986.104	290.428.683.653						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại 01/01/2025	21.277.134.275	12.852.389.848	2.333.880.573	4.857.048.479	-	41.320.453.175						
Tại 31/12/2025	16.914.605.509	11.936.640.063	3.312.559.261	3.538.028.544	-	35.701.833.377						

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

88.295.134.801	129.275.723.023	5.550.065.677	1.332.590.376	1.264.986.104	225.718.499.981
----------------	-----------------	---------------	---------------	---------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	219.742.629.040	-	53.319.861.654	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.009.645.556	-	31.455.229.676	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.596.154.865	-	3.366.354.068	-
Hàng hóa	1.035.233.655	-	624.139.112	-
Công cụ, dụng cụ	844.801.221	-	463.743.757	-
Hàng gửi bán	-	-	28.204.862.483	-
Cộng	245.228.464.337	-	117.434.190.750	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	602.950.000	1.471.228.500	2.074.178.500
Tăng trong năm	-	1.750.000.000	1.750.000.000
Mua sắm	-	1.750.000.000	1.750.000.000
Tại 31/12/2025	602.950.000	3.221.228.500	3.824.178.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	964.101.366	964.101.366
Tăng trong năm	-	273.109.455	273.109.455
Khấu hao trong năm	-	273.109.455	273.109.455
Tại 31/12/2025	-	1.237.210.821	1.237.210.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	602.950.000	507.127.134	1.110.077.134
Tại 31/12/2025	602.950.000	1.984.017.679	2.586.967.679
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	-	501.228.500	501.228.500

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.683.866.963	1.547.838.975
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	490.119.579	261.223.008
- Phí bảo hiểm trả một lần	906.628.480	1.028.890.898
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	287.118.904	257.725.069
Chi phí trả trước dài hạn	28.529.683.088	25.331.048.520
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	12.258.071.421	12.875.938.101
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	5.580.370.792	2.738.896.713
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	10.691.240.875	9.716.213.706
Cộng	30.213.550.051	26.878.887.495

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	2.423.442.000	2.423.442.000	-	-
Công ty Cổ phần Airpower	1.719.854.593	1.719.854.593	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics Phía Bắc	1.311.153.698	1.311.153.698	-	-
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	600.210.000	600.210.000	549.666.000	549.666.000
Công ty Cổ phần Quốc tế AKT	303.334.200	303.334.200	291.870.000	291.870.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải 24 giờ	198.402.577	198.402.577	1.804.493.376	1.804.493.376
Công ty Cổ phần thương mại Tám Thành Phát	-	-	882.015.000	882.015.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	-	-	63.541.758	63.541.758
Công ty Cổ phần Thiết bị Phòng cháy chữa cháy Bắc Ninh	-	-	39.967.400	39.967.400
Nhà cung cấp khác	8.832.369.468	8.832.369.468	8.103.698.326	8.103.698.326
Cộng	15.388.766.536	15.388.766.536	11.735.251.860	11.735.251.860
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>770.756.140</i>	<i>770.756.140</i>	<i>761.765.960</i>	<i>761.765.960</i>

(*) Chi tiết số dư khoản phải trả các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

100199
NG TỶ
PHẨM
AN SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	6.000.000.000	6.000.000.000
Hong Kong Hui Shun Import Export Trading Limited	629.888.000	-
Công ty Ly Diamond Import Export Co., Ltd.	471.629.121	471.629.121
Hongtong Ruixiang International Enterprise Co., Limited	114.980	114.980
Các khách hàng khác	170.428.137	170.428.137
Cộng	<u>7.272.060.238</u>	<u>6.642.172.238</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế GTGT	84.376.472	9.012.510	93.388.982	-
Thuế TNDN	337.196.620	6.301.135.463	6.604.444.337	33.887.746
Thuế TNCN	1.342.727.780	4.267.172.128	2.555.219.721	3.054.680.187
Thuế đất, tiền thuê đất	-	338.260.378	338.260.378	-
Thuế khác	-	1.028.568.308	1.028.568.308	-
Phí, lệ phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	<u>1.764.300.872</u>	<u>11.950.148.787</u>	<u>10.625.881.726</u>	<u>3.088.567.933</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1.024.997.288	882.001.821
Chi phí vận chuyển	1.010.216.000	369.834.000
Dịch vụ thuê ngoài	781.576.887	1.525.946.042
Lãi vay phải trả ngân hàng	166.706.349	41.763.485
Cộng	<u>2.983.496.524</u>	<u>2.819.545.348</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	46.074.315	118.660.910
Bảo hiểm thất nghiệp	276.131	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	578.282.399	635.013.518
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	745.977.591	726.007.812
Phải trả khác	242.381.236	108.255.355
Cộng	<u>1.612.991.672</u>	<u>1.587.937.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ
	31/12/2025		01/01/2025		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	198.812.996.433	198.812.996.433	798.610.043.333	654.088.456.649	54.291.409.749	54.291.409.749	
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	161.037.679.717	161.037.679.717	606.321.745.466	498.304.828.858	53.020.763.109	53.020.763.109	
VIB - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	24.439.711.467	24.439.711.467	-	-	
TP Bank - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	-	-	7.231.100.670	7.231.100.670	-	-	
MSB - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	37.775.316.716	37.775.316.716	127.834.415.763	91.329.745.687	1.270.646.640	1.270.646.640	
VCB - Chi nhánh Hà Nội	-	-	32.783.069.967	32.783.069.967	-	-	
Cộng	198.812.996.433	198.812.996.433	798.610.043.333	654.088.456.649	54.291.409.749	54.291.409.749	

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/2025-HĐCVH/MNHCT144-NSC ngày 24/09/2025. Hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận Nợ/Giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00051795.21397/2025/HĐTDHM ngày 28/10/2025. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận Nợ/Giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÀU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	12.111.564.895	180.753.436.868
Tăng trong năm	-	-	-	-	18.311.183.029	18.311.183.029
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(3.966.230.860)	(3.966.230.860)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.281.301.950)	(7.281.301.950)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	19.175.215.114	187.817.087.087
Tại ngày 01/01/2025	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	24.323.339.774	24.323.339.774
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	-	(7.413.111.964)	(7.413.111.964)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.762.103.150)	(11.762.103.150)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	24.323.339.774	192.965.211.747

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 21/NQ-NST ngày 25/04/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 31/12/2025		Vốn góp tại 01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,08%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,59%	23.059.570.000	20,59%
Cộng	112.020.030.000	100%	112.020.030.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu thuốc lá (kg)	8.676.478	5.421.836
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.975.191	3.558.131
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.280.400	1.337.400
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	155.804	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	78.800	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	75.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh	52.130	235.970
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	48.689	89.535
Công ty TNHH Agri TMT	10.104	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Trung	360	150.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	50.200
Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công (kg)	2.056.841	702.885
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	399.224	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	278.784	338.026
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Trung	262.360	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế Hưng	256.699	19.812
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	129.040	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trần Minh	120.200	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	119.731	-
Công ty TNHH Agri TMT	83.267	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nam Quang	82.214	-
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Tú Linh	74.000	-
Công ty Cổ phần Thuốc lá Trung Nguyên	62.800	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	58.110	-
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	54.200	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh	52.783	102.938
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Thương mại Trung Anh	12.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	11.429	738
Công ty Cổ phần Hoàng Liên Sơn	-	226.041
Công ty TNHH DVTM Hoàng Linh Long	-	12.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	2.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2025	01/01/2025
Vật tư giữ hộ sau gia công	86.161	38.277
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	26.411	33.308
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	17.553	60
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	12.784	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Thương mại Trung Anh	9.742	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	6.419	2.993
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.314	-
Công ty TNHH Agri TMT	3.316	-
Công ty TNHH HT Logistics	984	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Ngân Kiên Phát	968	968
Công ty TNHH Lương Thìn	501	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	475	196
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Cường Thịnh	296	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	170	335
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	87	-
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Tú Linh	40	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	38	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	27	260
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Trung	27	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Linh Long	9	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh	-	157
Ngoại tệ các loại	824	615
USD	824	615

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	748.815.337.634	678.007.543.793
Doanh thu sơ chế tách cọng, chế biến sợi	147.945.775.079	121.123.096.857
Doanh thu khác	48.608.269.323	70.345.485.465
Cộng doanh thu	945.369.382.036	869.476.126.115
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	945.369.382.036	869.476.126.115
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>602.000.132.870</i>	<i>443.352.376.131</i>

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	672.658.182.602	610.918.129.016
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cộng và dịch vụ gia công sợi nguyên liệu Thuốc lá	83.049.512.421	70.653.760.005
Giá vốn khác	30.178.028.280	55.693.290.848
Cộng	785.885.723.303	737.265.179.869

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.775.711	352.360.636
Lãi chênh lệch tỷ giá	790.476.416	2.067.578.941
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	127.070.602	62.593.254
Cộng	1.001.322.729	2.482.532.831

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	6.260.590.113	3.615.798.946
Chênh lệch tỷ giá	399.704.271	388.875.481
Khác	978.597.350	1.218.104.409
Cộng	7.638.891.734	5.222.778.836

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	-	34.858.400
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	140.423.779	64.411.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.855.615.834	20.514.462.620
Chi phí khác bằng tiền	551.684.666	696.764.983
Cộng	28.547.724.279	21.310.497.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.973.331.744	40.553.078.570
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	3.330.330.346	4.736.578.984
Chi phí khấu hao	7.289.042.277	8.018.857.410
Chi phí thuế, phí và lệ phí	57.814.967	307.555.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.646.543.081	11.150.485.267
Chi phí khác bằng tiền	16.528.915.483	20.806.968.600
Cộng	93.825.977.898	85.573.524.085

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	82.308.887.200	76.667.979.445
Chi phí nguyên vật liệu	212.839.862.240	366.516.946.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.985.398.113	12.977.275.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.707.455.031	79.256.172.232
Chi phí bằng tiền khác	20.507.778.014	26.496.993.318
Cộng	420.349.380.598	561.915.366.979

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	202.733.754	596.209.585
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	596.209.585
Các khoản khác	202.733.754	-
Chi phí khác	50.646.068	68.201.637
Giá trị còn lại TSCĐ	49.790.006	-
Các khoản chi phí thuế	-	68.201.637
Các khoản khác	856.062	-
Lợi nhuận khác	152.087.686	528.007.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.624.475.237	23.114.686.302
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	881.202.080	902.830.062
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	780.760.000	691.200.000
Tiền phạt thuế	856.062	68.201.637
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	99.586.018	143.428.425
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	31.505.677.317	24.017.516.364
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.301.135.463	4.803.503.273

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.323.339.774	18.311.183.029
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(7.413.111.964)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.323.339.774	10.898.071.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.171	973

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên số 21/NQ-NST ngày 25/04/2025.

31. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT	Cùng công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng	3.923.726.895	34.822.110.366
Công ty Cổ phần Hòa Việt	2.008.740.500	3.119.160.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.789.050.427	1.671.375.576
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	90.565.000	22.272.509.790
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	35.370.968	139.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	7.620.065.000
Bán hàng	602.000.132.870	443.352.376.131
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	319.326.169.777	241.630.728.421
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	174.490.280.000	73.433.075.720
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	48.462.042.500	25.678.235.150
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	20.097.118.000	12.032.093.500
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	15.918.346.400	29.854.447.690
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	10.559.683.693	9.603.725.330
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.920.000.000	19.089.880.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.800.000.000	12.627.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.260.187.500	214.698.320
Công ty Cổ phần Hòa Việt	112.665.000	-
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	46.200.000	49.002.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	7.440.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	8.799.030.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	6.266.700.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long	-	4.073.760.000

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	73.584.000.000	50.732.906.830
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.316.000.000	11.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	755.646.300	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	1.078.272.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	223.175.520
Cộng	82.655.646.300	63.534.354.350

Phải trả người bán	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	751.321.000	760.980.800
Công ty Cổ phần Hòa Việt	19.435.140	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	785.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lương, thưởng và Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị	1.454.794.414	920.562.948
Nguyễn Nam Giang	-	10.565.898
Hoàng Anh Tuấn	192.878.517	99.731.764
Đỗ Điệp Anh	9.277.699	39.797.647
Trần Văn Thành	817.480.345	503.272.344
Lê Quang Vịnh	162.078.517	97.397.647
Nguyễn Chí Thanh	117.678.517	112.197.647
Vũ Lan Hương	155.400.819	57.600.000
Ban kiểm soát	448.363.778	501.106.402
Trần Anh Tâm	168.006.743	291.511.108
Ngô Thị Thu Phúc	162.178.517	97.397.647
Nguyễn Đình Dũng	118.178.517	112.197.647
Ban điều hành	5.887.687.384	2.497.842.912
Nguyễn Chí Thanh	1.471.292.622	583.752.273
Trần Đăng Tuyết	684.760.435	528.247.228
Trần Phan Kiên	1.302.101.251	501.990.070
Phạm Thành Liêm	79.087.368	325.671.748
Nguyễn Thị Lan Anh	1.181.369.457	182.472.029
Nguyễn Thị Thảo	1.169.076.251	375.709.565
Cộng	7.790.845.577	3.919.512.262

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m2 đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.
- Phụ lục số 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và Phụ lục số 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011 về đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11.430 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT đơn giá này giữ ổn định trong 02 năm kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 và đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng những năm tiếp theo sẽ được điều chỉnh hàng năm tương ứng với sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục Thống kê Việt Nam ban hành hàng năm và mặt bằng giá thị trường cũng như chi phí duy tu sửa chữa khu công nghiệp phục vụ hoạt động của bên thuê đất tại thời điểm điều chỉnh bên cho thuê đất sẽ gửi văn bản thông báo đơn giá điều chỉnh cho bên thuê đất trước khi áp dụng.

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 5% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 13% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh